

Số: *AA* /CV-TCKT

TP. HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2019

**KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông
- Mã chứng khoán: RDP
- Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, phường 3, Quận 11, TP.HCM
- Điện thoại: 36962272 Fax: 39692843

Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2019 so với Quý 1 năm 2018 của Công ty CP Nhựa Rạng Đông có sự chênh lệch về lợi nhuận như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý I/2019	Quý I/2018	chênh lệch (%)
	Tổng LN sau thuế	2.058.121.498	10.390.123.527	-80.2 %

Quý 1 năm 2019 doanh thu thuần tăng 23.5% so với cùng kỳ 2018 tương đương 60 tỷ đồng. Bên cạnh đó các khoản chi phí lãi vay tăng 78.8% tương đương 5.9 tỷ đồng ,do quý 1.2019 công ty có trích dự phòng của công ty con 3.7 tỷ và tăng chi phí lãi vay ngắn hạn. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 49% tương đương 1.4 tỷ do quý 1.2018 công ty được hoàn chi phí thuê đất hơn 1 tỷ .Dẫn tới lợi nhuận sau thuế quý 1.2019 thấp hơn so với cùng kỳ quý 1.2018

Trân trọng kính chào.

CÔNG TY CP NHỰA RẠNG ĐÔNG
TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ ĐỨC LAM

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

Báo cáo tài chính
Cho kỳ báo cáo từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

5



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	4 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8-9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch	
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Bình	Thành viên	(từ ngày 21/04/2018)
Ông Trần Trọng Triệu	Thành viên	(từ ngày 21/04/2018)
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên	(từ ngày 21/04/2018)
Ông Hồ Phi Hải	Thành viên	(đến ngày 21/04/2018)
Bà Trần Thị Lĩnh	Thành viên	(đến ngày 21/04/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc
Ông Trần Trọng Triệu	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hồ Đức Lam
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 04 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			866,463,448,761	819,205,828,360
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100	V.01	23,459,575,637	17,460,289,942
1. Tiền	111		23,459,575,637	17,460,289,942
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	17,437,500,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự Phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	17,437,500,000
III. Các khoản phải thu	130		628,436,366,654	623,112,671,414
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	541,996,104,901	580,148,567,153
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		59,353,629,504	16,588,411,423
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	134		0	21,744,353
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04a	28,338,926,019	27,606,242,255
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.05	(1,252,293,770)	(1,252,293,770)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	209,326,398,875	160,391,844,878
1. Hàng tồn kho	141		210,099,113,272	161,164,559,275
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(772,714,397)	(772,714,397)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,241,107,595	803,522,126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	1,022,922,220	803,143,578
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,155,367,850	378,548
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	62,817,525	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		434,126,168,807	426,606,372,268
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.04b	5,185,460,000	4,384,460,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			0
6. Phải thu dài hạn khác	216		5,185,460,000	4,384,460,000
II. Tài sản cố định	220		160,702,970,002	240,464,757,548
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	10,814,187,880	108,176,625,104
- Nguyên giá	222		59,977,178,466	235,469,419,476
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49,162,990,586)	(127,292,794,372)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	52,914,111,805	26,116,178,244
- Nguyên giá	225		71,354,451,779	41,049,965,328
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(18,440,339,974)	(14,933,787,084)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	96,974,670,317	106,171,954,200
- Nguyên giá	228		102,862,842,657	113,432,799,390
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,888,172,340)	(7,260,845,190)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		33,807,536,614	33,620,257,956
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	33,807,536,614	33,620,257,956
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	231,319,993,253	144,701,310,407
1. Đầu tư vào công ty con	251		252,834,823,717	162,500,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		4,000,000,000	4,000,000,000
3. Đầu tư vốn vào đơn vị khác	253		891,022,241	891,022,241
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(26,405,852,705)	(22,689,711,834)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,110,208,938	3,435,586,357
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	3,110,208,938	3,435,586,357
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,300,589,617,568	1,245,812,200,628

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		815,227,363,071	762,508,067,629
I. Nợ ngắn hạn	310		736,900,214,003	699,761,468,122
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	127,130,529,856	111,986,571,986
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,091,880,003	7,212,806,162
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	1,413,922,114	9,224,713,328
4. Phải trả người lao động	314		1,432,197,934	1,867,543,497
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	206,250,000	1,301,016,213
8. doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	11,799,851,217	34,868,483,862
10. vay và nợ thuê tài chính	320	V.14a	587,563,228,402	532,886,978,596
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		262,354,478	413,354,478
II. Nợ dài hạn	330		78,327,149,068	62,746,599,507
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	332		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	336	V.14b	78,327,149,068	62,746,599,507
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		485,362,254,496	483,304,132,999
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	485,612,254,496	483,554,132,999
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		339,428,620,000	339,428,620,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		339,428,620,000	339,428,620,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,638,570,000	25,638,570,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,912,212,955	1,912,212,955
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		68,705,099,697	68,705,099,697
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49,927,751,844	47,869,630,347
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47,869,630,347	26,369,553,059
- Kỳ này	421b		2,058,121,497	21,500,077,288
II. Nguồn kinh phí	430		(250,000,000)	-250,000,000
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		(250,000,000)	-250,000,000
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,300,589,617,568	1,245,812,200,628

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc






Nguyễn Thị Thanh Tâm

Huỳnh Anh Kiệt

Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 01/01/2019 đến 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2019	Quý I/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	320,545,849,049	257,494,172,269
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	4,761,673,329	1,785,614,099
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		315,784,175,720	255,708,558,170
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	292,862,204,943	228,412,213,727
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22,921,970,777	27,296,344,443
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	168,620,856	497,285,194
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	13,443,719,452	7,519,484,230
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		9,632,266,641	7,374,234,001
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08b	3,755,243,273	4,620,568,611
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08a	4,276,626,912	2,862,136,966
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,615,001,996	12,791,439,830
11. Thu nhập khác	31	VI.06	1,516,099,812	585,966,949
12. Chi phí khác	32	VI.07	558,449,936	389,752,370
13. Lợi nhuận khác	40		957,649,876	196,214,579
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,572,651,872	12,987,654,409
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	514,530,374	2,597,530,882
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,058,121,498	10,390,123,527
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	61	367

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Huỳnh Anh Kiệt

Hồ Đức Lam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 01/01/2019 đến 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		2,572,651,872	12,987,654,409
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		5,621,636,154	6,090,000,595
- Các khoản dự phòng	3		3,716,140,871	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1,447,284,143)	459,632,513
- Chi phí lãi vay	6		9,647,177,925	7,374,234,001
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		20,110,322,679	25,992,257,493
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(42,421,236,577)	(140,662,027,070)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(48,934,553,997)	14,229,872,776
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10,842,261,739)	87,531,786,546
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,188,698,051)	(1,150,868,096)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9,647,177,925)	(7,374,234,001)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,293,678,452)	(20,435,861,196)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		37,174,031,338	160,680,620,376
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		151,000,000	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(63,892,252,724)	118,811,546,828
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(84,334,654,008)	(4,556,369,166)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		77,659,058,248	4,715,115,275
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11,000,000,000)	(4,000,000,000)
				0

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 01/01/2019 đến 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23,834,812	459,631,513
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17,651,760,948)	(3,381,622,378)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		392,534,228,933	221,107,916,803
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(312,352,721,188)	(308,633,287,533)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(9,924,708,378)	(1,187,470,389)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(151,000,000)	(586,236,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		70,105,799,367	(89,299,077,119)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11,438,214,305)	26,130,847,331
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		34,897,789,942	8,139,735,012
	61			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			0	0
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		23,459,575,637	34,270,582,343

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế Toán Trưởng



Huỳnh Anh Kiệt

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 01/01/2019 đến 31/03/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005 và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 3 công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	65%	65%
Công ty CP Agriculture Rạng Đông	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	51%	%
Công ty CP Trading Rạng Đông	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Bán buôn chuyên doanh khác	51%	18.3 %
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	99,9%	44%

Công ty có 1 công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp
Công ty Cổ phần tiếp vận Song Dũng	190 Lạc Long Quân, P.3, Q.11, TP.HCM	Dịch vụ, vận tải	40%	40%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 01/01/2019 đến 31/03/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005 và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 3 công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	65%	65%
Công ty CP Agriculture Rạng Đông	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	51%	%
Công ty CP Trading Rạng Đông	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Bán buôn chuyên doanh khác	51%	18.3 %
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	99,9%	44%

Công ty có 1 công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp
Công ty Cổ phần tiếp vận Song Dũng	190 Lạc Long Quân, P.3, Q.11, TP.HCM	Dịch vụ, vận tải	40%	40%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM
Nhà máy Nhựa Hóc Môn	60/2 Quang Trung, TT. Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP. HCM
Chi nhánh Nghệ An (tạm ngừng hoạt động)	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Nhà máy Nhựa Tiên Sơn	Đường TS7, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	42,383,711	505,596,064
Tiền gửi ngân hàng	23,417,191,926	16,954,693,878
Cộng	23,459,575,637	17,460,289,942

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
<i>Ngân hàng xuất nhập khẩu Eximbank</i>	890,624,321	890,624,321
<i>Công ty cổ phần Gò Đàng</i>	397,920	397,920
	891,022,241	891,022,241
b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết		
<i>Công ty CP Trading Rạng Đông</i>	79,334,823,717	01/00/1900
<i>Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An (*)</i>	162,500,000,000	162,500,000,000
<i>Công ty cổ phần tiếp vận Song Dững</i>	4,000,000,000	4,000,000,000
<i>Công ty CP Rang Dong Films</i>	11,000,000,000	
	256,834,823,717	166,500,000,000

3 Các khoản phải thu khách hàng

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
<i>Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An</i>	369,914,189,330	279,039,396,010
<i>Công Ty Cổ Phần CNDV Ngọc Nghĩa</i>	45,727,902,000	19,787,529,300
<i>Các khách hàng khác</i>	126,277,523,571	281,321,641,843
Cộng	541,919,614,901	580,148,567,153

4 Các khoản phải thu khác

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
a/ Ngắn hạn		
Tạm ứng	5,307,488,660	5,071,302,052
Phải thu của Sojitz Pla_net Corporation	17,437,500,000	-
Chi hộ cho Cty CP Nhựa Rạng Đông Long An	1,352,220,886	21,472,871,886
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4,241,716,473	1,062,068,317
Cộng	28,338,926,019	27,606,242,255

b/ Dài hạn khác

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	5,185,460,000	4,384,460,000
Cộng	5,185,460,000	4,384,460,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Nợ xấu**

	31/3/2019			01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
WUJIANG YIGE IMPORT & EXPORT CO., L	847,485,687	-	(847,485,687)	847,485,687	-
Các đối tượng khác	404,808,083		(404,808,083)	404,808,083	
Cộng	1,252,293,770	-	(1,252,293,770)	1,252,293,770	-

6. Hàng tồn kho

	31/3/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	2,742,027,750	-
Nguyên liệu, vật liệu	174,168,315,694	(562,072,972)	129,298,755,956	(562,072,972)
Công cụ, dụng cụ	318,370,001	-	318,926,622	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18,074,780,134	-	7,324,263,613	-
Thành phẩm	17,297,892,427	(210,641,425)	21,161,529,752	(210,641,425)
Hàng hóa	239,755,016	-	319,055,581	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Cộng	210,099,113,272	(772,714,397)	161,164,559,274	(772,714,397)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	79,685,190,839	131,520,633,531	18,798,822,774	5,464,772,332	235,469,419,476
Số tăng trong kỳ	-	-	1,488,993,496	-	1,488,993,496
- Mua sắm mới	-	-	1,488,993,496	-	1,488,993,496
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	55,091,108,906	114,658,010,991	3,695,907,575	3,536,207,034	176,981,234,506
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Chuyển sang đầu tư	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	55,091,108,906	114,658,010,991	3,695,907,575	3,536,207,034	176,981,234,506
Số dư cuối kỳ	24,594,081,933	16,862,622,540	16,591,908,695	1,928,565,298	59,977,178,466
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	39,910,825,796	71,245,650,028	12,444,972,679	3,691,345,869	127,292,794,372
Số tăng trong kỳ	426,257,787	715,649,610	380,510,519	50,935,890	1,573,353,806
- Khấu hao trong kỳ	426,257,787	715,649,610	380,510,519	50,935,890	1,573,353,806
Số giảm trong kỳ	19,365,925,040	55,556,280,177	2,837,890,882	1,943,061,493	79,703,157,592
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	19,365,925,040	55,556,280,177	2,837,890,882	1,943,061,493	79,703,157,592
Số dư cuối kỳ	20,971,158,543	16,405,019,461	9,987,592,316	1,799,220,266	49,162,990,586
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	39,774,365,043	60,274,983,503	6,353,850,095	1,773,426,463	108,176,625,104
Tại ngày cuối kỳ	3,622,923,390	457,603,079	6,604,316,379	129,345,032	10,814,187,880

(*) Giảm khác: chuyển sang công cụ, dụng cụ

	31/3/2019	01/01/2019
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	-	33,014,447,531
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	27,236,910,461	140,759,793,724
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	HT quản lý mạng, hệ thống ISSO và khác	Cộng
Nguyên giá		432,506,704	
Số dư đầu năm	112,905,585,810	527,213,580	113,432,799,390
Số tăng trong kỳ	2,232,712,364	-	2,232,712,364
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2,232,712,364		
Số giảm trong kỳ	12,802,669,097	-	12,802,669,097
Số dư cuối kỳ	102,335,629,077	527,213,580	102,862,842,657
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6,733,631,610	527,213,580	7,260,845,190
Tăng trong kỳ	606,916,611	-	606,916,611
- Khấu hao trong kỳ	606,916,611	-	606,916,611
Số giảm trong kỳ	1,979,589,461	-	1,979,589,461
Số dư cuối kỳ	5,360,958,760	527,213,580	5,888,172,340
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	106,171,954,200	-	106,171,954,200
Tại ngày cuối kỳ	96,974,670,317	-	96,974,670,317

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/3/2019

01/01/2019

	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6,540,932,449	6,540,932,449
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3,701,254,400	3,701,254,400
- Mua Đất 159 LLQ-Q11	-	-
- Công trình xây dựng NMBB số 1	2,839,678,049	2,839,678,049
Mua sắm tài sản cố định	27,266,604,165	27,079,325,507
Cộng	33,807,536,614	33,620,257,956

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	41,049,965,328
Số tăng trong năm	30,304,486,451
Số giảm trong năm	-
- Thanh lý, nhượng bán	
Số dư cuối năm	71,354,451,779
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	14,933,787,084
Khấu hao trong năm	3,506,552,890
Số giảm trong năm	-
- Thanh lý, nhượng bán	
Số dư cuối năm	18,440,339,974
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	26,116,178,244
Tại ngày cuối năm	52,914,111,805

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11 Chi phí trả trước	31/03/2019	01/01/2019
<i>a/ Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	285,776,537	242,593,753
Chi phí bảo hiểm	386,811,403	297,483,750
Chi phí trả trước dài hạn khác	350,334,280	263,066,075
Cộng	1,022,922,220	803,143,578
	31/03/2019	01/01/2019
<i>b/ Chi phí trả trước dài hạn</i>	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	907,248,233	1,400,545,625
Chi phí trả trước dài hạn	2,202,960,705	2,035,040,732
Cộng	3,110,208,938	3,435,586,357
	31/03/2019	01/01/2019
12 Chi phí phải trả	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	-	374,710,142
Chi phí phải trả khác	206,250,000	926,306,071
Cộng	206,250,000	1,301,016,213
	31/03/2019	01/01/2019
13 Phải trả khác	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	88,758,723	178,762,963
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	148,417,852	4,054,400
Ngô Đình Hân	9,150,000,000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,000,000	30,000,000
Cổ tức phải trả	125,025,324	125,025,324
Ngân hàng Quân Đội - CN Sài Gòn (USD)	573,047,819	33,855,020,046
Phải trả khác	1,684,601,499	675,621,129
Cộng	11,799,851,217	34,868,483,862

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14 Vay và nợ thuê tài chính

a/ Vay và nợ vay thuê tài chính ngắn hạn	31/03/2019		Trong kỳ		01/01
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn ngân hàng	567,745,906,335	567,745,906,335	359,199,293,837	294,763,274,631	503,309,887,129
Vay dài hạn đến hạn trả	9,106,730,769	9,106,730,769	-	11,391,211,043	20,497,941,812
Nợ thuê tài chính	10,710,591,298	10,710,591,298	11,556,150,029	9,924,708,386	9,079,149,655
Cộng	587,563,228,402	587,563,228,402	370,755,443,866	316,079,194,060	532,886,978,596

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VNĐ
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	129,218,794,758.00	VND 129,218,794,758
Ngân hàng MAYBANK	53,418,705,590	VND 53,418,705,590
Ngân hàng VCB TP.HCM	119,714,322,986	VND 119,714,322,986
Ngân hàng CIMB	45,832,853,641	VND 45,832,853,641
Ngân hàng ANZ	-	VND 0
Ngân hàng Sinopac	40,482,048,704	VND 40,482,048,704
Ngân hàng Quân Đội	44,071,429,642	VND 44,071,429,642
Ngân hàng công thương	135,007,751,013	VND 135,007,751,013
Cộng		567,745,906,335

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn đến hạn trả:*

Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VNĐ	Phương thức đả	
Ngân hàng Eximbank	0.00	USD	0	Tài
Ngân hàng MB		VND	0	Tài
Ngân hàng BIDV		VND	0	Tài
Ngân hàng công thương CN Tp.HCM	1,380,000,000.00	VND	1,380,000,000	Tài
Ngân hàng VCB TP.HCM	7,726,730,769	VND	7,726,730,769	Tài
Cộng			9,106,730,769	

b) Vay và nợ vay thuê tài chính dài hạn	03/31/2019		Trong kỳ		01/01
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay dài hạn ngân hàng	39,223,028,284	39,223,028,284	-	6,198,235,514	45,421,263,798
Nợ thuê tài chính	39,104,120,784	39,104,120,784	33,254,123,278	11,475,338,203	17,325,335,709
Cộng	78,327,149,068	78,327,149,068	33,254,123,278	17,673,573,717	62,746,599,507

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VNĐ	Phương thức đả
Ngân hàng VCB CN Tp.HCM (a)	36,053,028,284	VND	36,053,028,284
Ngân hàng công thương CN Tp.HCM (b)	3,170,000,000	VND	3,170,000,000
			39,223,028,284

(a): Đáo hạn tháng 04 năm 2023, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(b): Đáo hạn tháng 07 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c/ Các khoản nợ thuê tài chính (*)

Thời hạn	Tổng tiền thanh toán	31/3/2019		01/01/2019	
		Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng tiền thanh toán	Trả tiền lãi thuê
Từ 1 năm trở xuống	13,364,569,003	2,653,977,705	10,710,591,298	10,671,005,096	1,591,855,428
Trên 1 năm đến 5 năm	45,242,261,385	6,138,140,601	39,104,120,784	19,634,413,518	2,309,077,822
Cộng	58,606,830,388	8,792,118,306	49,814,712,082	30,305,418,614	3,900,933,250

(*): Là tiền thuê máy móc, thiết bị theo HĐ số 2016-00175-000, ngày 01/11/2016, thời hạn thuê là 36 tháng từ ngày 17/11/2016.

(*): Là tiền thuê máy móc, thiết bị theo HĐ số 2018-00153-000, ngày 27/08/2018, thời hạn thuê là 60 tháng từ ngày 29/08/2018.

(*): Là tiền thuê máy móc, thiết bị theo HĐ số 2019-003/2019, ngày 25/01/2019, thời hạn thuê là 60 tháng từ ngày 25/01/2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
ITOCHU CORPO	12,756,110,889	12,756,110,889	7,860,222,000	7,860,222,000
Các đối tượng khác	114,374,418,967	114,374,418,967	104,126,349,986	104,126,349,986
Cộng	127,130,529,856	127,130,529,856	111,986,571,986	111,986,571,986

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

a) Phải nộp	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2019
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	11,801,586,212	11,801,586,212
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3,703,086,154	27,096,641	3,730,182,795	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,293,128,672	355,046,973	5,293,678,452	354,497,193
Thuế thu nhập cá nhân	17,257,382	3,624,004	11,456,465	9,424,921
Thuế Tài Nguyên	-	33,920	33,920	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	211,241,120	1,050,000,000	211,241,120	1,050,000,000
Các loại thuế khác	-	6,000,000	6,000,000	-
Cộng	9,224,713,328	13,243,387,750	21,054,178,964	1,413,922,114
b) Phải Thu				
Thuế Nhập khẩu	-		62,817,525	62,817,525
Cộng	-	3,121,413,232	62,817,525	62,817,525

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	282,860,760,000	25,638,570,000	1,912,212,955	68,705,099,697	82,937,413,060
Lãi trong năm trước					21,500,077,288
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận				-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận					-
Chia cổ tức năm trước từ lợi nhuận bằng cổ phiếu	56,567,860,000				(56,567,860,000)
Tăng /(giảm) khác năm trước					-
Số dư cuối năm trước	339,428,620,000	25,638,570,000	1,912,212,955	68,705,099,697	47,869,630,348
Lợi nhuận tăng trong năm					2,058,121,497
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận				-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận					-
Chia cổ tức từ lợi nhuận	-				-
Tăng /(giảm) khác trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	339,428,620,000	25,638,570,000	1,912,212,955	68,705,099,697	49,927,751,846

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2019 VND	Tỷ lệ	01/01/2019 VND	Tỷ lệ
Các cổ đông	339,428,620,000	100.00%	339,428,620,000	100.00%
Cộng	339,428,620,000	100%	339,428,620,000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	339,428,620,000	339,428,620,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	
Vốn góp cuối kỳ	339,428,620,000	339,428,620,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	

d) Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33,942,862	33,942,862
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33,942,862	33,942,862
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33,942,862	33,942,862
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33,942,862	33,942,862
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33,942,862	33,942,862
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu		

18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	16,639,348,184	3,169,661,965
Nợ khó đòi đã xử lý	1,838,013,214	1,838,013,214
<i>Chi tiết theo đối tượng:</i>		
- Công ty TNHH Xây Dựng Đô Thành - TSC	499,071,000	499,071,000
- Công ty TNHH Orly Inter	607,583,650	607,583,650
- Công ty TNHH CN TP An Thái	272,270,800	272,270,800
- Các đối tượng khác	459,087,764	459,087,764
Ngoại tệ các loại		
<i>Trong đó: - USD</i>	132,344.86	53,810.55
- EUR	295.62	295.62

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	320,545,849,049	257,494,172,269
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	144,768,608,327	160,499,727,818
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	175,320,915,984	96,523,375,621
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	456,324,738	471,068,830
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	4,761,673,329	1,785,614,099
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	48,293,013
- Hàng bán bị trả lại	4,761,673,329	1,737,321,086
3 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	315,784,175,720	255,708,558,170
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	140,006,934,998	158,714,113,719
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	175,320,915,984	96,523,375,621
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	456,324,738	471,068,830
4 Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	128,702,573,659	138,306,312,817
Giá vốn của hàng hoá đã bán	164,159,631,284	90,105,900,910
Cộng	292,862,204,943	228,412,213,727
5 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23,834,812	459,631,513
Lãi chênh lệch tỷ giá	144,786,044	37,653,681
Lãi chuyển nhượng cổ phiếu	-	-
Cộng	168,620,856	497,285,194

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Chi phí lãi vay	9,632,266,641	7,374,234,001
Lỗi chênh lệch tỷ giá	3,811,452,811	145,250,229
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	13,443,719,452	7,519,484,230

7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1,423,449,331	585,966,949
Thu khác	92,650,481	-
Cộng	1,516,099,812	585,966,949

8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Chi phí	-	-
Chi phí phạt	558,449,936	389,752,370
Cộng	558,449,936	389,752,370

9 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	VND	VND
Chi phí tiền lương	440,338,870	935,598,844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,259,004,416	2,153,228,646
Chi phí bằng tiền khác	279,525,166	723,198,538
Các khoản chi phí bán hàng khác	776,374,821	808,542,583
Cộng	3,755,243,273	4,620,568,611

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Chi phí nhân công	32,467,500	1,128,305,283
Chi phí khấu hao	1,347,186,699	1,044,242,794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,906,821,237	488,756,440
Chi phí khác bằng tiền	990,151,476	200,832,449
Cộng	4,276,626,912	2,862,136,966

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	30,003,372,717	124,328,228,407
Chi phí nhân công	3,807,538,693	19,647,840,257
Chi phí khấu hao TSCĐ	5,621,636,154	6,090,000,595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,037,614,830	9,812,453,865
Chi phí khác bằng tiền	1,351,086,041	2,271,783,780
Cộng	46,821,248,435	162,150,306,904

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,572,651,872	12,987,654,409
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
<i>chi phí không được loại trừ</i>	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	2,572,651,872	12,987,654,409
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ lợi nhuận chịu thuế kỳ này	514,530,374	-
Chi phí thuế TNDN bổ sung cho các năm trước (*)	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	514,530,374	2,597,530,882

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc trong kỳ như sau:	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	394,839,254	502,922,385
Cộng	394,839,254	502,922,385

2. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam.

3 Công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương tiền	23,459,575,637	17,460,289,942
Phải thu khách hàng và phải thu khác	564,546,244,177	606,502,515,638
Đầu tư dài hạn khác	231,319,993,253	144,701,310,407
Cộng	819,325,813,067	768,664,115,987
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	138,841,622,350	146,676,292,885
Chi phí phải trả	206,250,000	1,301,016,213
Các khoản vay	665,890,377,470	595,633,578,103
Cộng	804,938,249,819	743,610,887,201

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4 Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2019 và ngày 31/03/2019 như sau:

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng tồn kho -Nguyên vật liệu & Thành phẩm	190,693,493,724	149,687,571,311
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	75,230,415,925	143,538,426,600
Bất động sản đầu tư - Quyền sử dụng đất		-
Cộng	265,923,909,649	293,225,997,911

5 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

6 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ này	726,611,100,751	39,223,028,284	765,834,129,035
Các khoản vay	587,563,228,402	39,223,028,284	626,786,256,686
Phải trả người bán	127,130,529,856	-	127,130,529,856
Phải trả khác	11,711,092,494		11,711,092,494
Chi phí phải trả	206,250,000	-	206,250,000
Số đầu kỳ này	680,864,287,694	62,746,599,507	743,610,887,201
Các khoản vay	532,886,978,596	62,746,599,507	595,633,578,103
Phải trả người bán	111,986,571,986	-	111,986,571,986
Phải trả khác	34,689,720,899	-	34,689,720,899
Chi phí phải trả	1,301,016,213	-	1,301,016,213

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét. Và báo cáo quý 1 năm 2018.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế Toán Trưởng



Huỳnh Anh Kiệt

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 04 năm 2019